

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Pacific Dinco (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 321032000105 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 05/01/2010 gồm 03 cổ đông sáng lập: Công ty Cổ phần Dinco, Pacific Inde Asset Management Ltd và ông Đặng Tiến Đức. Sau khi đã quá thời hạn góp vốn mà Pacific Inde Asset Management Ltd Hoa Kỳ không nộp tiền góp vốn, các bên thống nhất chuyển phần vốn Pacific Inde Asset Management Ltd đăng ký góp cho ông Lê Trường Kỳ. Ngày 18/10/2010, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0401333013. Đến nay Công ty đã 04 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 07 tháng 03 năm 2013 với mã số doanh nghiệp là 0401333013. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: Sản xuất bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán máy móc và thiết bị xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Thi công cảnh quan sân vườn;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh. Chi tiết: Trồng và chăm sóc cây xanh.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá được lập cho các khoản đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện tăng được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

| <u>Loại tài sản</u> | <u>Thời gian khấu hao (năm)</u> |
|------------------------|---------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 9 |
| Máy móc thiết bị | 4 – 10 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

| | |
|--------------------------|--------|
| Phương tiện vận tải | 4 – 10 |
| Thiết bị dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

Trong năm Công ty thực hiện điều chỉnh thay đổi khấu hao theo mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng của tài sản cố định (năm 2012 đơn vị đã thực hiện khấu hao nhanh đối với máy móc thiết bị và phương tiện vận tải).

4.6. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra. Đối với công cụ dụng cụ phân bổ tối đa không quá 2 năm.

4.7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.9. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông thường niên.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt | 104.207.332 | 32.110.408 |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.743.754.593 | 4.764.440.536 |
| Cộng | 6.847.961.925 | 4.796.550.944 |

6. Các khoản phải thu khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Cty cho thuê Tài chính 2 (thuế GTGT TS thuê tài chính) | 193.955.361 | 396.221.925 |
| Chi nhánh Bảo hiểm AAA Miền Trung | - | 50.000.000 |
| Bảo hiểm xã hội nộp thừa | 9.539.924 | 9.199.500 |
| Phải thu khác | 98.288.234 | 55.329.604 |
| Cộng | 301.783.519 | 510.751.029 |

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn dưới 1 năm | - | 949.781.148 |
| Dự phòng nợ phải thu quá hạn trên 1 năm | 3.193.670.965 | 2.358.059.522 |
| Cộng | 3.193.670.965 | 3.307.840.670 |

8. Hàng tồn kho

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 3.882.499.396 | 3.220.290.258 |
| Công cụ, dụng cụ | 136.063.013 | - |
| Cộng | 4.018.562.409 | 3.220.290.258 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 399.711.433 | 346.408.562 |
| Chi phí bảo hiểm máy móc thiết bị | 323.068.691 | 317.494.361 |
| Chi phí thuê đất | 82.916.667 | - |
| Cộng | 805.696.791 | 663.902.923 |

10. Tài sản ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------|--------------------|--------------------|
| Tạm ứng | 192.978.113 | 251.686.215 |
| Ký cược ngắn hạn | 182.473.468 | 565.760.000 |
| Cộng | 375.451.581 | 817.446.215 |

11. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Cộng VND |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số đầu năm | 2.779.785.233 | 21.970.675.952 | 45.185.989.091 | 619.086.250 | 70.555.536.526 |
| Mua sắm trong năm | - | - | - | 59.331.000 | 59.331.000 |
| Giảm theo TT 45 | 19.310.818 | 230.511.083 | 13.172.727 | 212.408.838 | 475.403.466 |
| Số cuối năm | 2.760.474.415 | 21.740.164.869 | 45.172.816.364 | 466.008.412 | 70.139.464.060 |
| Khấu hao | | | | | |
| Số đầu năm | 955.201.959 | 8.070.681.110 | 12.734.963.274 | 221.947.012 | 21.982.793.355 |
| Khấu hao trong năm | 350.729.772 | 2.744.841.664 | 4.939.220.250 | 126.136.477 | 8.160.928.163 |
| Giảm theo TT 45 | 7.509.768 | 127.636.917 | 3.387.618 | 118.731.327 | 257.265.630 |
| Số cuối năm | 1.298.421.963 | 10.687.885.857 | 17.670.795.906 | 229.352.162 | 29.886.455.888 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Số đầu năm | 1.824.583.274 | 13.899.994.842 | 32.451.025.817 | 397.139.238 | 48.572.743.171 |
| Số cuối năm | 1.462.052.452 | 11.052.279.012 | 27.502.020.458 | 236.656.250 | 40.253.008.172 |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp để đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2013 là 29.667.353.143 đồng.

Như đã nêu trong Thuyết minh số 4.6, Công ty đã điều chỉnh thời gian khấu hao của một số tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản. Việc điều chỉnh này dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm 2013 giảm 3.342.013.512 đồng so với mức khấu hao cũ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc thiết bị VND | P.tiện vận tải truyền dẫn VND | Cộng VND |
|-----------------------------|----------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số đầu năm | 4.903.164.649 | 11.285.550.777 | 16.188.715.426 |
| Thuê tài chính trong năm | - | - | - |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| Số cuối năm | 4.903.164.649 | 11.285.550.777 | 16.188.715.426 |
| Khấu hao | | | |
| Số đầu năm | 1.970.454.126 | 3.705.182.970 | 5.675.637.096 |
| Khấu hao trong năm | 495.518.568 | 1.292.404.320 | 1.787.922.888 |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | - | - | - |
| Số cuối năm | 2.465.972.694 | 4.997.587.290 | 7.463.559.984 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Số đầu năm | 2.932.710.523 | 7.580.367.807 | 10.513.078.330 |
| Số cuối năm | 2.437.191.955 | 6.287.963.487 | 8.725.155.442 |

Trong năm, Công ty thực hiện thay đổi thời gian khấu hao đối với trạm trộn bê tông 60m³/h (thời gian khấu hao năm 2012 từ 4 năm chuyển thành 8 năm trong năm 2013), 03 xe trộn bê tông (năm 2012 khấu hao 04 năm chuyển thành 10 năm trong năm 2013) và 2 xe xúc lật (năm 2012 khấu hao 6 năm chuyển thành 8 năm trong năm 2013). Việc điều chỉnh này dẫn đến tổng số chi phí khấu hao tài sản cố định thuê tài chính trong năm 2013 giảm 1.059.529.488 đồng so với mức khấu hao cũ.

13. Đầu tư dài hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh | 60.000.000 | - |
| Cộng | 860.000.000 | 800.000.000 |

(i) Báo cáo sau kiểm toán năm 2013 Công ty Cổ phần Bê tông Dinco Chu Lai có lãi, vốn chủ sở hữu được bán toàn. Chủ tịch hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị ghi nhận của các khoản đầu tư này là hợp lý. Do đó, các khoản đầu tư vào công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh đang trong giai đoạn đầu tư. Do đó, các khoản đầu tư vào các công ty trên được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ | - | 450.226.017 |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 174.746.939 | - |
| Cộng | 174.746.939 | 450.226.017 |

15. Tài sản dài hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Ký cược Cty cho thuê tài chính NH Đầu tư và Phát triển | 859.192.420 | 859.192.420 |
| Đặt cọc cung cấp xăng dầu (Cty CP Xăng dầu Hòa Mỹ) | 50.000.000 | 50.000.000 |
| Cộng | 909.192.420 | 909.192.420 |

16. Vay và nợ ngắn hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Vay ngắn hạn | 14.188.007.077 | 12.604.992.602 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng | 14.188.007.077 | 12.604.992.602 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | 6.367.647.182 | 10.157.344.364 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng | 4.562.000.000 | 6.574.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng | - | 300.000.000 |
| - Quỹ đầu tư phát triển Đà Nẵng | - | 703.850.000 |
| - Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển | 1.805.647.182 | 2.579.494.364 |
| Cộng | 20.555.654.259 | 22.762.336.966 |

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|----------------------------|--------------------|----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 531.787.601 | 959.544.682 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 375.010.216 | 3.001.878.453 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 18.008.998 |
| Cộng | 906.797.817 | 3.979.432.133 |

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Chi phí phải trả

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---------------------------|-------------------|--------------------|
| Lãi vay phải trả | 43.251.246 | 53.598.643 |
| Trích trước tiền thuê đất | - | 468.333.333 |
| Cộng | 43.251.246 | 521.931.976 |

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|-----------------------------------|-------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn | 62.986.421 | 162.705.141 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.000.000 | 5.160.150.987 |
| - Huỳnh Phước Huyền Vy | - | 1.500.000.000 |
| - Lê Trường Kỳ | - | 1.046.356.000 |
| - Quý Công đoàn | - | 50.293.266 |
| - Cổ tức phải trả | - | 2.421.072.000 |
| - Phải trả khác | 6.000.000 | 142.429.721 |
| Cộng | 68.986.421 | 5.322.856.128 |

20. Vay và nợ dài hạn

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Vay dài hạn | 1.613.781.600 | 6.175.781.600 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Đà Nẵng | 1.613.781.600 | 6.175.781.600 |
| Nợ dài hạn | 611.230.000 | 2.416.877.182 |
| - Công ty cho thuê Tài chính II-NH Đầu tư & Phát triển | 611.230.000 | 2.416.877.182 |
| Cộng | 2.225.011.600 | 8.592.658.782 |

➤ **Vay dài hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:**

- Hợp đồng số 02/2010/HĐ ngày 14/05/2010, tổng hạn mức: 11.200.000.000 đồng, thời hạn vay: 46 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích vay: Đầu tư dự án dây chuyền sản xuất bê tông thương phẩm 125m³/giờ. Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng phí ngân hàng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng số 03/2010/HĐ ngày 18/05/2010, tổng hạn mức: 695.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mua xe ô tô Honda CR-V. Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng phí ngân hàng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hợp đồng số 04/2010/HĐ ngày 29/07/2010, tổng hạn mức: 3.000.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 1 xe bơm bê tông. Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng phí ngân hàng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
 - Hợp đồng số 05/2010/HĐ ngày 14/12/2010, tổng hạn mức: 15.020.000.000 đồng, thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày nhận tiền vay đầu tiên. Mục đích vay: Đầu tư dự án dây chuyền sản xuất bê tông thương phẩm công suất 90m³/giờ. Lãi suất: áp dụng lãi suất thả nổi bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau cộng phí ngân hàng. Tài sản đảm bảo nợ vay là tài sản hình thành từ vốn vay.
- **Thuê tài chính tại Công ty cho thuê tài chính II – NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng thuê tài chính sau:**
- Hợp đồng số 05/2010/HĐKT ngày 04/03/2010 và các Phụ lục của Hợp đồng này: Công ty đã thuê 1 Trạm trộn bê tông HTen-60-3MS1500 công suất 60m³/giờ trong thời hạn thuê là 60 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 14,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
 - Hợp đồng 28/2010/HĐCTTC ngày 08/07/2010: Công ty đã thuê 1 trạm trộn bê tông 60m³/giờ trong thời hạn từ ngày 28/06/2010 đến ngày 06/05/2014. Lãi suất thuê (trong hạn) là 15,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
 - Hợp đồng 29/2010/HĐCTTC ngày 08/07/2010: Công ty đã thuê 1 Bơm bê tông lắp đặt trên xe tải trong thời hạn từ ngày 28/06/2010 đến ngày 29/05/2014. Lãi suất thuê (trong hạn) là 15,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
 - Hợp đồng 30/2010/HĐCTTC ngày 08/07/2010: Công ty đã thuê 1 máy xúc lật Liugong ZL50C trong thời hạn từ ngày 28/06/2010 đến ngày 05/08/2014. Lãi suất thuê (trong hạn) là 15,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.
 - Hợp đồng 35/2010/HĐCTTC ngày 12/08/2010: Công ty đã thuê 1 Xe trộn bê tông Hyundai HD270 trong thời hạn 60 tháng. Lãi suất thuê (trong hạn) là 14,5%/năm. Lãi quá hạn bằng 150% lãi suất thuê trong hạn.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Quỹ dự phòng tài chính VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND |
|----------------------|-------------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|----------------------------------|--|
| Số dư tại 01/01/2012 | 36.662.260.000 | 782.646.000 | - | 501.407.951 | 11.012.360.695 |
| Tăng trong năm | - | - | - | 745.520.250 | 18.106.344.064 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 15.273.595.250 |
| Số dư tại 31/12/2012 | <u>36.662.260.000</u> | <u>782.646.000</u> | - | <u>1.246.928.201</u> | <u>13.845.109.509</u> |
| Số dư tại 01/01/2013 | 36.662.260.000 | 782.646.000 | - | 1.246.928.201 | 13.845.109.509 |
| Tăng trong năm | - | - | 5.431.903.219 | 905.317.203 | 1.004.437.584 |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 7.061.474.184 |
| Số dư tại 31/12/2013 | <u>36.662.260.000</u> | <u>782.646.000</u> | <u>5.431.903.219</u> | <u>2.152.245.404</u> | <u>7.788.072.909</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dinco | 24.556.900.000 | 24.556.900.000 |
| Vốn góp của các cổ đông khác | 12.105.360.000 | 12.105.360.000 |
| Cộng | <u>36.662.260.000</u> | <u>36.662.260.000</u> |

c. Cổ phiếu

| | 31/12/2013 Cổ phiếu | 31/12/2012 Cổ phiếu |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành | 3.666.226 | 3.666.226 |
| - Cổ phiếu thường | 3.666.226 | 3.666.226 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 3.666.226 | 3.666.226 |
| - Cổ phiếu thường | 3.666.226 | 3.666.226 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND | | |

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|--|-----------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận năm trước chuyển sang | 13.845.109.509 | 11.012.360.695 |
| Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp | 1.004.437.584 | 18.106.344.064 |
| Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế | 7.061.474.184 | 15.273.595.250 |
| Phân phối lợi nhuận năm trước | 7.061.474.184 | 7.941.143.250 |
| - Trích quỹ đầu tư phát triển | 5.431.903.219 | - |
| - Trích quỹ dự phòng tài chính | 905.317.203 | 745.520.250 |
| - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 724.253.762 | 596.416.200 |
| - Chia cổ tức | - | 6.599.206.800 |
| Tạm phân phối lợi nhuận năm nay | - | 7.332.452.000 |
| - Chia cổ tức | - | 7.332.452.000 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | <u>7.788.072.909</u> | <u>13.845.109.509</u> |

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 03/06/2013.

e. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 số 01/2013/NQĐHĐCĐ ngày 03/06/2013 đã thông qua phương án chia cổ tức là 20%/vốn điều lệ tương ứng 7.332.452.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tổng doanh thu | 118.399.614.885 | 260.705.149.904 |
| + Bê tông thương phẩm | 111.433.944.905 | 257.852.036.664 |
| + Dịch vụ vận chuyển bê tông | 228.883.636 | 225.056.405 |
| + Phụ gia các loại | 6.736.786.344 | 2.628.056.835 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 90.268.318 | 15.988.181 |
| + Giảm giá hàng bán | 90.268.318 | 15.988.181 |
| Cộng | 118.309.346.567 | 260.689.161.723 |

23. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bê tông thương phẩm | 102.492.310.613 | 221.146.952.465 |
| Giá vốn dịch vụ vận chuyển bê tông | 228.883.636 | 153.207.109 |
| Giá vốn phụ gia các loại | 6.736.786.344 | 2.489.977.064 |
| Cộng | 109.457.980.593 | 223.790.136.638 |

24. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 36.370.837 | 59.737.251 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 16.750.000 |
| Cộng | 36.370.837 | 76.487.251 |

25. Chi phí tài chính

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay và thuê tài chính | 2.967.066.103 | 5.687.729.579 |
| Cộng | 2.967.066.103 | 5.687.729.579 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Thu nhập khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---------------------------------|--------------------|----------------------|
| Thanh lý, chuyển nhượng tài sản | - | 3.301.984.384 |
| Xử lý công nợ nhỏ lẻ | - | 107.800 |
| Thu nhập khác | 196.537.145 | - |
| Cộng | 196.537.145 | 3.302.092.184 |

27. Chi phí khác

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|-------------------|----------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản thanh lý, nhượng bán | - | 3.301.984.384 |
| Chi phí nộp phạt hành chính | 21.750.000 | 47.370.000 |
| Chi nộp phạt thuế | 2.843.065 | 189.352.979 |
| Chi phí khác | - | 105.825.383 |
| Cộng | 24.593.065 | 3.644.532.746 |

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.379.447.800 | 22.323.672.188 |
| Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế | 120.593.065 | 1.775.345.662 |
| Điều chỉnh tăng | 120.593.065 | 1.775.345.662 |
| - Chi phí nộp phạt hành chính, thuế | 24.593.065 | 338.748.362 |
| - Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành hoạt động | 96.000.000 | 144.000.000 |
| - Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác | - | 1.292.597.300 |
| Điều chỉnh giảm | - | - |
| Tổng thu nhập chịu thuế | 1.500.040.865 | 24.099.017.850 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp (25%) | 375.010.216 | 6.024.754.463 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm (30%) | - | 1.807.426.339 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 375.010.216 | 4.217.328.124 |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | 1.004.437.584 | 18.106.344.064 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.004.437.584 | 18.106.344.064 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông | 1.004.437.584 | 18.106.344.064 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 3.666.226 | 3.666.226 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 274 | 4.939 |

30. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 79.755.587.183 | 177.711.821.851 |
| Chi phí nhân công | 9.873.910.084 | 14.350.423.988 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.948.851.051 | 14.818.458.223 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 7.018.106.142 | 17.604.697.657 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.856.659.701 | 4.000.877.860 |
| Cộng | 109.453.114.161 | 228.486.279.579 |

31. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu rủi ro khi có sự biến động về lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Giám đốc công ty đánh giá rằng Công ty rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh đa dạng hóa nguồn cung cấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cũng có chính sách bán hàng phù hợp cho từng nhóm khách hàng. Đối với các khách hàng truyền thống, Công ty yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với công nợ cũ rồi mới cung cấp đợt hàng mới. Đối với các khách hàng mới, Công ty đánh giá và xem xét khả năng tài chính của khách hàng trước khi cung cấp hàng. Do đó Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng và đối tác ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|---------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Các khoản vay và nợ | 20.555.654.259 | 2.225.011.600 | 22.780.665.859 |
| Phải trả người bán | 17.529.328.424 | - | 17.529.328.424 |
| Chi phí phải trả | 43.251.246 | - | 43.251.246 |
| Phải trả khác | 6.000.000 | - | 6.000.000 |
| Cộng | 38.134.233.929 | 2.225.011.600 | 40.359.245.529 |
| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Các khoản vay và nợ | 22.762.336.966 | 8.592.658.782 | 31.354.995.748 |
| Phải trả người bán | 24.594.745.306 | - | 24.594.745.306 |
| Chi phí phải trả | 521.931.976 | - | 521.931.976 |
| Phải trả khác | 5.160.150.987 | - | 5.160.150.987 |
| Cộng | 53.039.165.235 | 8.592.658.782 | 61.631.824.017 |

Hiện tại Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

| 31/12/2013 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
|------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.847.961.925 | - | 6.847.961.925 |
| Phải thu khách hàng | 32.435.522.336 | - | 32.435.522.336 |
| Đầu tư tài chính | - | 860.000.000 | 860.000.000 |
| Phải thu khác | 107.828.158 | - | 107.828.158 |
| Tài sản tài chính | 182.473.468 | 909.192.430 | 1.091.665.898 |
| Cộng | 39.573.785.887 | 1.769.192.430 | 41.342.978.317 |
| 31/12/2012 | Không quá 1 năm | Trên 1 năm | Tổng |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.796.550.944 | - | 4.796.550.944 |
| Phải thu khách hàng | 49.589.089.787 | - | 49.589.089.787 |
| Đầu tư tài chính | - | 800.000.000 | 800.000.000 |
| Phải thu khác | 114.529.104 | - | 114.529.104 |
| Tài sản tài chính | 565.760.000 | 909.192.430 | 1.474.952.430 |
| Cộng | 55.065.929.835 | 1.709.192.430 | 56.775.122.265 |

32. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận duy nhất là sản xuất bê tông thương phẩm và một bộ phận địa lý chính Đà Nẵng, Việt Nam.

33. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Các bên liên quan

| Tên Công ty | Mối quan hệ |
|---------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty Cổ phần Dinco | Công ty đầu tư |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | Công ty có chung Công ty đầu tư |
| Công ty Cổ phần Bê Tông Dinco Chu Lai | Công ty nhận đầu tư |
| Công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh | Công ty nhận đầu tư |
| Huỳnh Phước Huyền Vy | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| Lê Trường Kỳ | Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nghiệp vụ trọng yếu phát sinh với các bên có liên quan

| | Năm 2013 VND | Năm 2012 VND |
|---------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty Cổ phần Dinco | | |
| - Bán hàng | 36.072.032.193 | 101.426.702.709 |
| - Mua hàng | 1.616.592.425 | 3.247.864.406 |
| - Trả cổ tức | - | 9.331.620.000 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | | |
| - Bán hàng | - | 40.063.636 |
| - Mua hàng | 12.281.026.000 | 20.688.367.272 |
| Công ty Cổ phần Bê Tông Dinco Chu Lai | | |
| - Bán hàng | 8.023.928.789 | 6.472.631.260 |
| - Mua hàng | - | 42.118.182 |
| - Chi góp vốn | - | 800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Pacific Dinco Hà Tĩnh | | |
| - Chi góp vốn | 60.000.000 | - |
| Lê Trường Kỳ | | |
| - Trả cổ tức | 345.600.000 | 656.640.000 |
| Huỳnh Phước Huyền Vy | | |
| - Bán hàng | 1.809.091 | 1.535.455 |
| - Trả cổ tức | 297.158.000 | 525.366.000 |

c. Số dư với các bên có liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán

| | 31/12/2013 VND | 31/12/2012 VND |
|---------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Nợ phải thu | 6.732.332.056 | 12.816.094.393 |
| Công ty Cổ phần Dinco | 5.314.682.390 | 13.701.439.936 |
| Công ty Cổ phần Bê Tông Dinco Chu Lai | 1.417.649.666 | 1.657.547.515 |
| Nợ phải trả | 2.648.026.000 | 9.408.515.379 |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn Phước | 2.648.026.000 | 6.287.689.279 |
| Lê Trường Kỳ | - | 1.391.956.000 |
| Huỳnh Phước Huyền Vy | - | 1.797.158.000 |

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

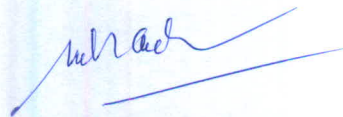
35. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi AAC.


Chủ tịch Hội đồng quản trị

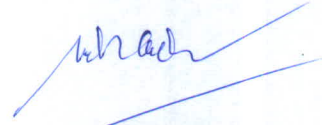
Huỳnh Phước Huyền Vy
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thảo

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thảo